

Tây Ninh, ngày tháng 02 năm 2025

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2025

Tháng hai là tháng sau Tết Nguyên đán, nên nhu cầu mua sắm giảm hơn tháng trước nhiều. Tuy nhiên, đối với Tây Ninh tháng này lại trùng với tháng giêng âm lịch là tháng có nhiều lễ hội, đặc biệt là Lễ Hội Xuân Núi Bà với chủ đề “*Hương sắc Tây Ninh*” kết hợp với Hội xuân Di Lặc được diễn ra trong suốt tháng giêng, nhiều du khách và phật tử khắp nơi đến tham dự sự kiện tại Sun World Ba Den Mountain trong những ngày đầu năm mới, nhờ vậy đã thúc đẩy các hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí...trên địa bàn tỉnh tăng khá so với cùng kỳ.

Các hoạt động sản xuất trên địa bàn duy trì phát triển tốt, về nông nghiệp, tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân được bảo đảm, nhờ diễn tiến thời tiết thuận lợi, giá cả nông sản ổn định. Dịch bệnh chăn nuôi được kiểm soát, các đàn gia súc ổn định, đàn gia cầm phát triển mạnh, nhất là đàn gà. Sản phẩm heo thịt xuất chuồng gia tăng cùng với sự liên kết các chuỗi tiêu thụ sản phẩm thịt và trứng gia cầm bảo đảm nguồn cung, đáp ứng thị trường dịp Tết.

Sản xuất công nghiệp, mặc dù tháng này hầu hết doanh nghiệp giảm thời gian sản xuất do công nhân nghỉ Tết, nhưng lũy kế 02 tháng đầu năm chỉ số sản xuất CN vẫn cao hơn cùng kỳ (+15,65%), nhờ hoạt động sản xuất đi vào ổn định hơn từ những tháng cuối năm 2024.

Các hoạt động văn hóa, xã hội, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm, triển khai thực hiện đúng, đủ, kịp thời. Các hoạt động bảo đảm đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, vui tươi lành mạnh, an toàn, tiết kiệm, mọi nhà, mọi người đều có điều kiện vui Xuân đón Tết. Kết quả đạt được của các mặt lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp tập trung gieo trồng vụ Đông Xuân, điều kiện thời tiết thuận lợi, bảo đảm tiến độ gieo trồng mặc dù giá cả một số nông sản giảm nhẹ. Chăn nuôi công tác phòng chống dịch bệnh được kiểm soát tốt; đàn trâu, bò ổn định; đàn heo, gà phát triển tốt. Hoạt động Lâm nghiệp tập trung triển khai công tác trồng rừng theo kế hoạch, tăng cường công tác phòng chống cháy rừng vào mùa khô.

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

+ **Gieo trồng vụ Đông xuân 2024-2025**, một số cây trồng chính như sau:

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
+ DT Gieo trồng vụ Đông Xuân:			
* Trong đó: <i>Cây lúa</i>	46.060	46.277	100,47
*Diện tích một số cây trồng khác			
- Ngô	2.748	3.150	114,59
- Mi (cây sắn)	-	-	
- Mía	-	-	
- Đậu phộng (cây lạc)	1.983	1.726	87,03
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	6.995	6.606	95,47

Cây lúa: gieo trồng được 46.276,60 ha, so cùng kỳ tăng 0,47% (+217,10 ha). Do thời tiết từ đầu vụ thuận lợi, người dân khẩn trương xuống giống nên tiến độ tăng so cùng kỳ. Trong tháng, đã có một số diện tích lúa bắt đầu thu hoạch, với 124,30 ha tăng 0,49% so cùng kỳ.

Cây bắp(Ngô): Diện tích đã xuống giống đạt 3.150 ha, so với cùng kỳ tăng 14,59% (+401 ha), vụ Đông xuân năm nay thời tiết thuận lợi, không bị ngập trong thời gian xuống giống, các công ty tăng diện tích ký hợp đồng với người dân cũng khiến diện tích ngô (bắp) tăng khá.

Cây đậu phộng: Xuống giống ước đạt 1.726 ha, so với cùng kỳ giảm 12,97% (-257 ha). Giảm chủ yếu do nhiều diện tích trồng đậu ở Thị xã Trảng Bàng chuyển sang trồng ngô (bắp) vì hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm được bao tiêu.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: xuống giống được 6.678 ha, so với cùng kỳ giảm 4,53% (-318 ha), chủ yếu do sau dịp Tết Nguyên đán nhu cầu tiêu thụ rau các loại giảm lại nên tiến độ xuống giống các loại rau cũng chậm lại.

Công tác bảo vệ thực vật: Trong tháng đã có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá...trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, nhờ có sự chuẩn bị từ trước, nên việc cung ứng các sản phẩm chăn nuôi phục vụ khách du lịch trong các dịp lễ, hội đầu năm vẫn được đảm bảo. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại vẫn tiếp tục duy trì; Tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu trong tháng vẫn ổn định, có tăng nhưng không quá đột biến so với tháng trước, cụ thể: giá gà, heo hơi tăng nhẹ; giá trâu, bò dù có tăng nhẹ nhưng vẫn đang ở mức thấp. Số lượng chăn nuôi đàn gia súc gia cầm cụ thể như sau:

Tổng đàn trâu hiện có 8.861 con, so cùng kỳ giảm 1,59% (-143con). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng. Những năm gần đây, tình hình chăn nuôi trâu không còn phát triển do hiệu quả kinh tế thấp, giá cả giảm mạnh, thời gian nuôi kéo dài, đầu ra khó khăn nên tổng đàn giảm dần.

Đàn bò ổn định, ước tính hiện có 97.824 con, so cùng kỳ giảm 0,24% (-234 con). Đàn bò giảm do thời gian gần đây người dân tăng xuất chuồng để chuẩn bị cho một số dịp lễ, tết. Mặt khác hiện nay giá trâu, bò hơi vẫn ở mức thấp, tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn, do đó dự báo đàn bò chỉ duy trì hoặc giảm.

Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ), hiện có 190.580 con, tăng 393.650 con, tăng 63,77% (+153.276 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động, một số dự án cũng đang được triển khai thực hiện nên dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển.

Đàn gia cầm phát triển mạnh, tập trung ở đàn gà. Cụ thể, đàn gia cầm ước 11.754,19 nghìn con, tăng 6,69% (+736,90 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 11.318,48 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 6,58% (+699,08 nghìn con). Đàn gà tăng so với cùng kỳ, dù thời gian gần đây một số gà đẻ trứng của doanh nghiệp đang thanh lý nhưng do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành.

Tình hình dịch bệnh: trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh, mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn vật nuôi, đã tiêm được 4.550 liều vắc xin các loại, giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 1.502.350 m², cơ sở giết mổ 65.640 m², phương tiện vận chuyển 2.123 xe ô tô và 356 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung công tác trồng rừng năm 2025, triển khai theo kế hoạch; chăm sóc rừng 1.147 ha rừng trồng phòng hộ và rừng đặc dụng. Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2025 với khối lượng bảo vệ 66.569,09 ha rừng, trong đó: bảo vệ rừng tự nhiên 46.424,97ha, bảo vệ rừng trồng: 20.144,12 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán đến các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản: Trong tháng Lực lượng Kiểm lâm đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng có liên quan trên địa bàn tổ chức tuần tra, kiểm tra các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Kết quả, trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 2 đạt 9.113,60 m³, so với cùng kỳ tăng 1,15% (+103,60 m³); do diện tích khai thác, tía thừa tăng, nên sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm nay giảm so tháng trước (-2,15%), chủ yếu do thời gian nghỉ Tết nên hoạt động ít hơn. Cộng dồn 02 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất CN vẫn tăng khá cao so cùng kỳ (+15,65%), nhờ sản xuất của các doanh nghiệp dần đi vào ổn định từ những tháng cuối năm 2024.

Tháng 02/2025 so với tháng trước, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của tỉnh giảm (-2,15%) và tăng 27,43% so với tháng cùng kỳ, chủ yếu do thời gian hoạt động

của tháng 02/2025 nhiều hơn (cùng kỳ Tết nguyên đán năm trước năm trọn trong tháng 02/2024). Trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo khác (-32,47%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-10,68%); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-8,32%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-6,26%); thoát nước và xử lý nước thải (-5,92%); sản xuất kim loại (-4,81%); sản xuất, chế biến thực phẩm (-3,72%) trong đó chế biến và bảo quản rau quả giảm (-10,12%)....so với cùng kỳ

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Tháng 02/2025 so với tháng 01/2025	Đơn vị tính: % 2 tháng 2025 so với cùng kỳ
Tổng số	97,85	115,65
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	92,10	121,38
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,80	116,20
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,47	98,03
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	98,04	125,36
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	96,28	102,21
2. Dệt	99,63	126,13
3. Sản xuất trang phục	100,25	119,01
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	101,44	118,96
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	107,95	107,26
7. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,65	103,36
8. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,91	109,60
9. Sản xuất và phân phối điện	99,47	98,03
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,04	125,36

Hai tháng đầu năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ tăng (+16,65%)¹, khá cao so với mức tăng hai tháng của những năm gần đây, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ tăng 21,38% do cùng kỳ vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp kết hợp nghỉ phép năm cùng với Nghị Tết nguyên đán nên thời gian nghỉ dài, do đó sản xuất của tháng 2/2024 ở mức thấp;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,2% tập trung ở các ngành: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 53,74%; công nghiệp

¹ 02 tháng đầu năm 2021(+9,82%); 02 tháng đầu năm 2022 (+6,05%); 02 tháng đầu năm 2023 giảm (-1,13%); 02 tháng đầu năm 2024 tăng (+16,68%).

ché biến, chế tạo khác tăng 33,73%; sản xuất thiết bị điện tăng 33,26%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 30,28%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 27,72%; công nghiệp dệt tăng 26,13%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 23,61%; sản xuất trang phục tăng 19,01%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,98%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 18,46%;...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện giảm 1,97% chủ yếu do điện mặt trời và điện sản xuất (*điện bã mía*) giảm, tương ứng giảm 3,11% và 13,94% (*điện mặt trời giảm do ảnh hưởng thời tiết xấu, bức xạ mặt trời kém, kèm theo đó là một số doanh nghiệp bị cắt giảm sản lượng vào giờ thấp điểm; điện sản xuất giảm do Nhà máy đường chưa đàm phán xong giá điện với EVN nên chưa sản xuất hết công suất mặc dù nhà máy đã vào niên vụ sản xuất mới từ mía cây, nguồn nguyên liệu bã mía nhiều*);

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 25,36% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 3,86%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 61,8%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 17,16%

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản lượng hai tháng đầu năm đều tăng khá so cùng kỳ, cụ thể: Gạch các loại 118.011 nghìn viên (+4,53%); Giấy các loại 14.087 nghìn đôi (+17,06%); Quần áo các loại 38.217 nghìn cái (+13,77%); vữa, ruột xe các loại 16.573 nghìn cái (+16,41%); Clanhke Poolan 169.382 tấn (+8,44%); nước máy sản xuất 2.236 nghìn m³ (+2,62%); điện thương phẩm 1.000,83 triệu Kw (+1,53%); Điện sản xuất 319,44 triệu Kw (-1,29%); đường các loại 72.666 nghìn tấn (35,31%); xi măng 175.760 tấn (+9,60%); bột mì 238.461 tấn (-0,67%) so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư thuộc vốn ngân sách nhà nước:

Tháng 2/2025, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương quản lý ước đạt 282,05 tỷ đồng, tăng 7,76% so tháng trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 245,9 tỷ đồng, tăng 7,68%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 36,15 tỷ đồng, tăng 8,31% so tháng trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã không phát sinh.

Nguyên nhân nhờ hầu hết nguồn vốn (4.463 tỷ đồng, đạt 74,18%) được phân khai chi tiết đến các Ban quản lý dự án và chủ đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp và báo cáo thẩm định thiết kế xây dựng các công trình khởi công mới.

Cộng dồn 2 tháng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 543,79 tỷ đồng, bằng 9,04% kế hoạch và tăng 9,12% so với cùng kỳ, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 474,25 tỷ đồng, bằng 9,19% so kế hoạch, tăng 8,05% so với cùng kỳ.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 69,53 tỷ đồng, bằng 8,09% so kế hoạch, tăng 17,04% so với cùng kỳ năm trước; Riêng nguồn vốn ngân sách cấp xã trong không phát sinh giá trị khối lượng thực hiện.

4. Giao thông vận tải:

Trong tháng có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội, đặc biệt hội Xuân Núi Bà năm 2025 với chủ đề “Hương sắc Tây Ninh” khai mạc từ ngày 01/02/2025 (nhằm mừng 4 Tết) đã trở thành sự kiện văn hóa, du lịch thu hút hàng triệu lượt du khách đến tham quan đã tác động tích cực đến doanh thu vận tải hành khách so với tháng trước và so với cùng kỳ, Tuy nhiên vận tải hàng hóa tháng này giảm nhẹ so với tháng trước do nhu cầu vận chuyển sau Tết giảm, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2025 ước đạt 895,45 tỷ đồng tăng 62,33% so tháng trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 617,72 tỷ đồng tăng 128,93%; vận tải hàng hóa đạt 259,96 tỷ đồng giảm 1,52%. Cộng dồn 02 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 1.447 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 14,64%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 887,54 tỷ đồng tăng 17,37%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 523,94 tỷ đồng tăng 10,75% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 31,31 tỷ đồng tăng 8,83%; doanh thu Bưu chính, chuyển phát nhanh ước đạt 4,27 tỷ tăng 1,29% so cùng kỳ.

Vận tải hành khách tháng 02/2025 ước đạt 5.777 nghìn lượt khách, tăng 39,48% và luân chuyển 187.769 nghìn lượt khách.km, tăng 2,56% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 9.919 nghìn lượt khách, tăng 19,94% và luân chuyển được 370.846 nghìn lượt khách.km, tăng 14,17% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng vận chuyển hành khách tăng chủ yếu là sản lượng vận chuyển khách bằng cáp, treo, máng trượt, với cự ly vận chuyển chỉ khoảng 2km, do đó sản lượng vận chuyển hành khách tăng cao hơn sản lượng luân chuyển hành khách.

Vận tải hàng hóa tháng này ước tính đạt 1.841 nghìn tấn, giảm 1,62% và luân chuyển được 140.784 nghìn tấn.km, cũng giảm 1,11% so tháng trước. Hai tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 3.713 nghìn tấn, tăng 10,78% và luân chuyển được 283.114 nghìn tấn.km, tăng 11,31% so cùng kỳ.

5. Thương mại - dịch vụ:

Tháng 02/2025 hoạt động kinh doanh thương mại trở lại nhịp sống bình thường. Thị trường tiêu dùng trong tháng ổn định, không có hiện tượng tăng giá đột biến do nguồn cung được đảm bảo. Tết Nguyên đán năm nay diễn ra vào những ngày cuối tháng 01 và đầu tháng 02 nên doanh thu hoạt động thương mại trong tháng này so với tháng trước (tháng Tết) sức mua có phần giảm nhẹ do nhu cầu tiêu thụ giảm và số ngày hoạt động kinh doanh trong tháng ít hơn.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 02/2025 ước đạt 8.641,51 tỷ đồng, tăng 0,05% so với tháng trước, tăng 11,45% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó có 04/12 nhóm hàng giảm và 08/12 nhóm hàng tăng nhẹ. Các mặt hàng giảm như lương thực, thực phẩm giảm 0,58%, hàng may mặc giảm 0,67%, đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 1,32%, vật phẩm, văn hoá, giáo dục giảm 0,06% do nhu cầu giảm sau Tết Nguyên đán...

Cộng dồn 2 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 17.278,77 tỷ đồng, tăng 11,45% so cùng kỳ, tất cả ngành hàng đều tăng: Lương thực thực phẩm tăng 9,03%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 46,65%; xăng, dầu các loại tăng 14,19%; nhiên liệu khác

(trừ xăng dầu) tăng 21,39%; hàng may mặc tăng 6,61%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,22%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 2,89%; gỗ vật liệu xây dựng tăng 13,16%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 17,17%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 10,37%; hàng hóa khác tăng 11,33%....

b) Hoạt động lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác:

Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh tháng 02/2025 ước đạt 2.339,1 tỷ đồng, giảm 3,97% so tháng trước, và cũng tăng 5,33% so với tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 02 tháng đầu năm tổng doanh thu các ngành này ước đạt 4.774,85 tỷ đồng tăng 12,67% so cùng kỳ, cụ thể một số ngành như sau:

Hoạt động dịch vụ lưu trú tháng 02 doanh thu ước đạt 37,56 tỷ đồng, tăng 0,99% so tháng trước cũng tăng 15,57% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 74,76 tỷ đồng tăng 19,35% so cùng kỳ, nhờ hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh trong những tháng đầu năm tăng mạnh, thu hút được lượng lớn khách du lịch đến tham quan nên nhu cầu lưu trú cũng tăng theo.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tháng 02 ước đạt 1.334,67 tỷ đồng, tăng 0,53% so tháng trước và tăng 12,80% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 02 tháng ước đạt 2.662,3 tỷ đồng, tăng 14,13% so cùng kỳ, cùng với sự tăng nhiều lượng khách du lịch có sức lan tỏa đến nhiều ngành khác, du lịch phát triển sẽ kéo theo nhiều hoạt động dịch vụ khác cùng phát triển.

Hoạt động dịch vụ khác, ước tháng này đạt 965,03 tỷ đồng, giảm 9,73% so tháng trước và cũng giảm 3,83% so tháng cùng kỳ năm trước, cộng dồn 02 tháng ước đạt 2.034,12 tỷ đồng tăng 10,58% so cùng kỳ. Trong đó, hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng (+8,0%), chủ yếu do hoạt động xổ số tăng (+7,50%) so cùng kỳ, tuy số kỳ phát hành như nhau (*cùng là 9 kỳ*) nhưng doanh thu vé số 02 tháng đầu năm nay nhiều hơn 02 tháng năm 2024 nên đã góp phần làm cho hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng mạnh so cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Mặc dù những ngày đầu tháng 2 là cao điểm cho phục vụ hàng Tết nhưng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2025 so với tháng trước chỉ tăng 0,40%. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính chỉ có 04 nhóm tăng giá, 07 nhóm giữ mức giá ổn định; So với bình quân cùng kỳ, CPI bình quân 02 tháng năm 2025 tăng 0,78%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 05 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 05 nhóm bình ổn.

Cụ thể biến động các nhóm hàng so với tháng trước như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,80%): Trong đó, lương thực (-0,04%) chủ yếu do giá gạo sau tết có xu hướng giảm, lúa Đông Xuân ở miền Tây đã bắt đầu thu hoạch, nguồn hàng tăng, nhu cầu mặt hàng này cũng có xu hướng giảm do đã được tích trữ trước tết, cộng thêm giá xuất khẩu giảm, làm cho giảm nhẹ so với tháng trước; Thực phẩm (+0,31%); Ăn uống ngoài gia đình (+2,45%);...

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,27%): Chủ yếu do điện và dịch vụ điện (+0,76%); nhóm ga và các loại chất đốt khác tăng 0,65%, trong đó dầu hỏa tăng 0,21%; ga tăng 0,69%, do nhu cầu sử dụng tăng và ảnh hưởng các đợt điều chỉnh giá.

Giao thông (+0,45%): Chủ yếu do nhóm giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 10,08% so với tháng trước, trong đó giá vận tải hành khách bằng đường sắt tăng cao (+61,99%); giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 25,00% nguyên nhân do nhu cầu đi lại trong dịp Tết cao.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,10%): nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,32% trong đó đồ dùng trang sức tăng 2,63%, nguyên nhân do nhu cầu sử dụng và làm đẹp tăng trong dịp tết.

* *Giá vàng và Đô la Mỹ:*

Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 02/2025 tăng 4,75% so với tháng trước. Hai tháng đầu năm giá vàng tăng cao 37,05% so với bình quân cùng kỳ.

Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2025 giảm 0,27% so với tháng trước. Hai tháng đầu năm chỉ số giá USD tăng 3,73% so với bình quân cùng kỳ năm 2024.

7. Thu chi ngân sách:

a) *Thu ngân sách:*

Thu ngân sách trên địa bàn tháng 2/2025 ước đạt 850 tỷ đồng, cộng dồn hai tháng 2.807,5 tỷ đồng, đạt 21,34% dự toán năm, tăng 16,01% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa được 2.465,46 tỷ đồng, đạt 21,52% dự toán, tăng 15,86% so cùng kỳ năm trước. Trong 15 khoản thu nội địa có 07/15 khoản thu tăng là: DNNN; DN có vốn ĐTNN; Lệ phí trước bạ; Thu từ khu vực CTN-NQD; Thuế thu nhập cá nhân; Phí và lệ phí; Thuê SDĐPNN; Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác. Có 8/15 khoản thu giảm là: Tiền thuê đất; Thu tiền sử dụng đất; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu khác ngân sách; Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; Bảo vệ môi trường....

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2025
Tổng thu	13.158	2.807,5	21,34	116,01
I. Thu nội địa	11.458	2.465,5	21,52	115,86
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	364	67,7	18,61	126,56
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.030	795,1	39,17	141,46
3. Khu vực ngoài quốc doanh	2.254	584,6	25,94	119,04
4. Hoạt động xổ số	2.190	394,1	18,00	96,94

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2025
II. Thu từ hoạt động XNK	1.700	342,1	20,12	117,13

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách địa phương ước tháng 2/2025 đạt 901 tỷ đồng, nâng mức chi hai tháng đầu năm đạt 1.891 tỷ đồng, bằng 14,46% dự toán năm và chỉ bằng 94,83% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên đạt 1.430,8 tỷ đồng, bằng 17,61% dự toán năm và tăng 78,71%, trong đó chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 669,47 tỷ đồng bằng 18,85% dự toán và tăng 87,61% ; chi đầu tư phát triển 397,9 tỷ đồng, đạt 9,71% dự toán năm và bằng 53,99% so với 2 tháng năm 2024.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2025 (tỷ đồng)		% thực hiện 02 tháng năm 2025 so với	
	Dự toán	Ước TH 02 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2024
Tổng chi	13.082,1	1.891	14,46	94,83
I. Chi cân đối NSDP	12.478,2	1.833,7	14,70	119,08
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	4.097,7	397,9	9,71	53,99
2. Chi thường xuyên	8.126,5	1.430,8	17,61	178,71
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	800,9	68,1	8,51	242,05
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	3.552,2	669,4	18,85	187,61
+ Sự nghiệp y tế	750,2	71,5	9,54	150,35
+ Quản lý hành chính	1.557,5	302,3	19,41	182,47
II. Chi các chương trình MTNV	603,8	47,94	9,50	12,62

8. Hoạt động ngân hàng:

Hai tháng đầu năm 2025, hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển ổn định. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 02/2025 ước đạt 74.400 tỷ đồng, tăng 0,3% so đầu năm (cùng kỳ năm trước giảm 1,8%) và tăng 1% so với tháng trước. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 5.550 tỷ đồng, tăng 0,2% so đầu năm, tăng 0,9% so với tháng trước và chiếm 7,5% tổng nguồn vốn huy động; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 47.600 tỷ đồng, tăng 0,2% so đầu năm, tăng 0,1% so tháng trước và chiếm 64% tổng nguồn vốn huy động; tiền gửi không kỳ hạn ước đạt 16.900 tỷ đồng, tăng 0,2% so đầu năm và chiếm 22,7% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 02 ước đạt 106.800 tỷ đồng, tăng 0,2% so đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 0,3%) và tăng 1% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 79.000 tỷ chiếm tỷ trọng 74,0% tổng số dư nợ. Nợ xấu chiếm 1,9% so với tổng dư nợ, tăng nhẹ so với tỷ lệ 1,7% của đầu năm.

Hoạt động cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn, tổng dư nợ 8.279 tỷ, trong đó: Cho vay nông nghiệp nông thôn đạt 5.707 tỷ đồng, tăng nhẹ so đầu năm; cho vay xuất khẩu 810 tỷ đồng, tăng 1,2%; cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 1.762 tỷ đồng, tăng 5,3% so đầu năm.

9. Tình hình văn hoá- xã hội:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Trong tháng 2/2025 ngành Lao động TBXH tỉnh đã thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động với các hình thức chủ yếu như: tư vấn việc làm và học nghề cho 652 lượt lao động lũy kế được 3.041 lao động, đạt 19% so với kế hoạch năm; trong đó: Giải quyết việc làm thông qua quỹ quốc gia giải quyết việc làm là 98 lao động; việc làm từ phát triển kinh tế-xã hội (làm công ăn lương, tự tạo việc làm trong các thành phần kinh tế) là 2.943 lao động.

Quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh: Trong tháng có 43 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 314 người. Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 198 lao động (*cấp mới 100, cấp lại 7, gia hạn cho 91*) và có 06 doanh nghiệp đăng ký làm thêm giờ và 03 doanh nghiệp đăng ký thỏa ước lao động tập thể.

Công tác đào tạo nghề, học viên: Trong tháng 02, các cơ sở GDNN tuyển sinh được 13 người (sơ cấp: 01; đào tạo thường xuyên: 12). Tổng số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ GDNN được 127 người (trung cấp: 13, sơ cấp 114 người). Lưu lượng đang đào tạo 7.637 người (cao đẳng: 747; trung cấp 4.264; sơ cấp: 2.299; đào tạo thường xuyên: 327).

Về đình công, lãn công, trong tháng không xảy ra về đình công, lãn công,

c) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch trong tháng, một số bệnh đang lưu hành trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Sốt xuất huyết: Trong tháng ghi nhận 139 ca giảm 09 ca (giảm 6,08%) so với tháng trước (148 ca) và tăng 02 ca (tăng 1,46%) so với cùng kỳ (137 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng là 13 ca giảm 49 ca (giảm 79,03%) so với tháng trước (62 ca) và giảm 41 ca (giảm 75,93 %) so với cùng kỳ (54 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Sốt phát ban nghi Sởi: Trong tháng ghi nhận 269 ca sốt phát ban nghi sởi (trong đó có 96 ca dương tính với virút sởi: trong đó: Bến Cầu 06ca, Châu Thành 17 ca, huyện Dương Minh Châu 08 ca, huyện Gò Dầu: 03 ca, huyện Tân Biên 23 ca, huyện Tân Châu 13 ca, thành phố Tây Ninh 14 ca, thị xã Hoà Thành 09 ca, thị xã Trảng Bàng 07 ca). Trong tháng không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có ca ngộ độc. Trong tháng kiểm tra được 860 cơ sở, kết quả có 855 cơ sở đạt (tỷ lệ đạt 99,42%). Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm: Thảm định 10 cơ sở đạt 10 cơ sở (06 dịch vụ ăn uống, 04 sản xuất); tự công bố 21 cơ sở/43 sản phẩm.

d) An toàn giao thông:

Trong kỳ báo cáo (từ 20/01/2025 đến 19/02/2025), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm chết 09 người và bị thương 09 người², so với tháng cùng kỳ năm trước (02/2024), số vụ giảm (-34 vụ), số người chết giảm (-15 người) và số người bị thương cũng giảm (-23 người).

Cộng dồn 02 tháng, đã xảy ra 48 vụ, làm chết 28 người và bị thương 25 người. So cùng kỳ năm trước giảm cả 03 tiêu chí: giảm 50 vụ, số người chết giảm 20 người và số người bị thương giảm 42 người. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, chuyển làn, hướng không xin phép, ... của người tham gia giao thông.

e) Hoạt động văn hoá:

Trong tháng 2/2025, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tập trung tổ chức tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh: Kỷ niệm 65 năm Chiến thắng Tua Hai và Chương trình văn nghệ Chào mừng kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Liên hoan “Giai điệu mùa xuân” tỉnh Tây Ninh năm 2025 và Chương trình nghệ thuật “Hương sắc Tây Ninh” phục vụ nhân dân đón giao thừa năm. Phục vụ Hội mặt hữu nghị Vương quốc Cam-puchia mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025; Hội mặt cán bộ chủ chốt cấp xã năm 2025; Hội mặt Nguyên lãnh đạo tỉnh Tây Ninh năm 2025...

Hoạt động thể thao: Hoạt động thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở được tổ chức sôi nổi hưởng ứng các sự kiện, lễ hội quan trọng của Tỉnh và Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 góp phần tạo ra sân chơi lành mạnh, bổ ích phục vụ người dân vui chơi, giải trí trong những ngày Tết đến Xuân về trong đó tiêu biểu giải Võ Cổ truyền trẻ và vô địch tỉnh Tây Ninh năm 2025; Giải Cờ vua các nhóm tuổi tỉnh Tây Ninh...

Lĩnh vực du lịch: Khách tham quan khu, điểm du lịch 02 tháng đầu năm 2025 Khách tham quan các khu, điểm du lịch ước đạt 1,9 triệu lượt tăng 18% so cùng kỳ, tổng doanh thu du lịch đạt 1.563 tỷ đồng, tăng 16,3% so cùng kỳ.

f) Thiệt hại do thiên tai:

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong kỳ báo cáo (từ 20/01/2025 đến 19/02/2025), trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ thiên tai nào.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra vụ cháy rừng phòng hộ tại Núi Bà đen ước giá trị thiệt hại khoảng 50tr.đ, không có nổ nào xảy ra.

Về vi phạm môi trường, trong kỳ báo cáo (từ 20/01/2024 đến 19/02/2024), trên địa bàn tỉnh phát hiện 08 vụ vi phạm về môi trường, vi phạm về thực hiện không

² Tháng 01/2025 vụ tai nạn 33 vụ, làm chết 19 người và số người bị thương 16 người.

đúng một trong các nội dung về tác động môi trường, giấy phép môi trường, đã xử lý phạt 08 vụ với số tiền phạt 701,5 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh về tình hình kinh tế xã hội tháng 2 năm 2025 trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh Ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 02 NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Lúa
vụ Đông xuân



46.277 ha
▲ 0,47%

Tình hình chăn nuôi

Đàn trâu



8.861 con
▼ 1,59%

Đàn bò



97.824 con
▼ 0,24%

Đàn heo



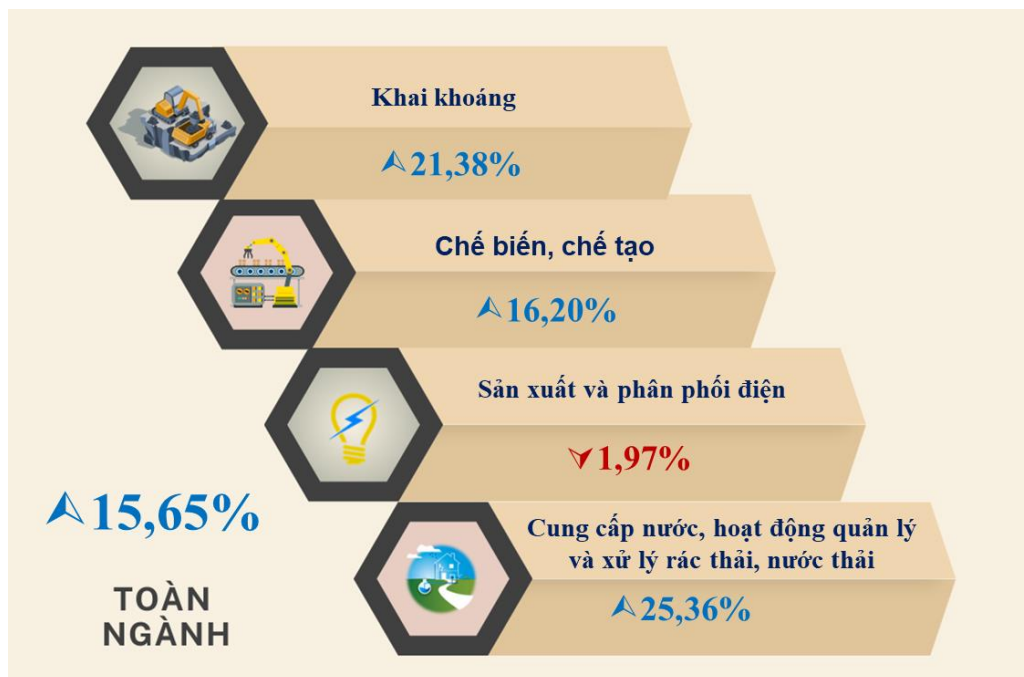
393.650 con
▲ 63,77%

Gia cầm



11.754 ngàn con
▲ 6,69%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



TOÀN NGÀNH
22.054 ▲ 11,71%

**Bán lẻ
hàng hóa**



17.279
▲ 11,45%

**Lưu trú
Ăn uống**



2.737
▲ 14,26%

**Du lịch
lữ hành**



3,7
▲ 16,70%

**Dịch vụ
khác**



2.034
▲ 10,58%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Vận chuyển

9.919 Nghìn HK ▲ **19,94%**

Luân chuyển

370.846 Nghìn lượt HK.km ▲ **14,17%**

Doanh Thu

887.543 Triệu đồng ▲ **17,37%**

Vận chuyển

3.713 Nghìn tấn ▲ **10,78%**

Luân chuyển

283.144 Nghìn tấn.km ▲ **11,31%**

Doanh Thu

523.941 Triệu đồng ▲ **10,75%**

VẬN TẢI HÀNG HÓA

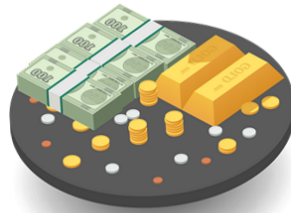


CHỈ SỐ GIÁ



CHỈ SỐ GIÁ
ĐÔ LA MỸ

▲ **3,73%**



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

▲ **37,05%**

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	46.060	46.277	100,47
Lúa đông xuân	46.060	46.277	100,47
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	2.748	3.150	114,59
Khoai lang	-	0,3	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc	1.983	1.726	87,03
Rau, đậu các loại	6.995	6.678	95,47

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 1 năm 2025 so với tháng 01 2024	Ước tính tháng 02 2025 so với tháng 01 2025	Ước tính tháng 02 2025 so với tháng 02 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	106,07	97,85	127,43	115,65
Khai khoáng	92,10	107,47	172,36	121,38
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	92,10	107,47	172,36	121,38
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,52	97,80	128,11	116,20
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,19	96,28	109,31	102,21
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	117,76	99,63	135,82	126,13
Sản xuất trang phục	104,75	100,25	137,70	119,01
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,77	101,44	132,57	118,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	138,92	98,31	172,46	153,74
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,23	107,95	124,63	107,26
In, sao chép bản ghi các loại	89,94	103,36	100,84	95,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	79,99	100,64	99,46	88,70
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,23	89,32	166,12	130,28
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,68	100,65	113,72	103,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,44	96,91	115,49	109,60
Sản xuất kim loại	76,72	95,19	130,20	95,94
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,24	91,68	144,84	127,72
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	74,10	101,34	99,22	84,92
Sản xuất thiết bị điện	118,33	99,46	152,63	133,26
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,56	99,97	157,91	123,61
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	53,37	99,83	121,80	74,19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,74	93,74	148,12	118,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	130,09	67,53	139,50	133,73
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90,59	99,47	106,86	98,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117,52	98,04	134,51	125,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,91	97,34	103,80	103,86
Thoát nước và xử lý nước thải	151,55	94,08	174,33	161,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,31	100,60	128,92	117,16
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 2025	Ước tính tháng 02 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2025	Tháng 02 2025 so với tháng 02 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	120.121	118.340	238.461	105,34	99,33
Đường các loại	Tấn	35.426	37.240	72.666	142,03	135,31
Giày các loại	1000 đôi	7.002	7.085	14.087	131,25	117,06
Quần áo các loại	1000 cái	18.941	19.276	38.217	124,32	113,77
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	8.301	8.272	16.573	125,26	116,41
Muối ốt	Tấn	97	95	192	106,74	105,49
Bánh tráng	Tấn	1.293	1.289	2.582	101,66	101,37
Gạch các loại	1000 viên	59.042	58.969	118.011	108,87	104,53
Clanke Poolan	Tấn	85.232	84.150	169.382	117,16	108,44
Xi măng	Tấn	89.260	86.500	175.760	115,49	109,60
Điện thương phẩm	1000 Kwh	490.830	510.000	1.000.830	119,80	101,53
Điện sản xuất	1000 Kwh	162.748	156.701	319.449	98,71	97,27
Nước máy sản xuất	1000 M ³	1.133	1.103	2.236	103,76	102,62
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.548	8.900	17.448	119,16	112,68

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2025	Ước tính tháng 02 2025	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	261.734	282.056	543.790	9,04	109,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	228.355	245.904	474.259	9,19	108,05
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	70.566	78.840	149.406	14,73	125,57
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>25.829</i>	<i>27.968</i>	<i>53.797</i>	<i>9,12</i>	<i>109,18</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	44.352	46.207	90.559	4,65	86,13
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	113.437	120.857	234.294	10,70	109,08
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	33.379	36.152	69.531	8,09	117,04
Vốn cân đối ngân sách huyện	33.379	36.152	69.531	8,09	117,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12.026</i>	<i>12.767</i>	<i>24.793</i>	<i>3,70</i>	<i>82,59</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 2025	Ước tính tháng 02 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2025	Tháng 02 2025 so với tháng 02 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.637.259	8.641.515	17.278.775	109,28	111,45
Lương thực, thực phẩm	3.079.021	3.061.024	6.140.046	105,53	109,03
Hàng may mặc	408.072	405.357	813.430	105,98	106,61
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	597.721	589.809	1.187.529	106,06	107,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	80.194	80.145	160.339	106,54	106,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	974.189	980.722	1.954.910	113,17	113,16
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	122.658	122.699	245.357	143,04	146,65
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	445.657	446.827	892.485	115,86	117,17
Xăng, dầu các loại	1.240.078	1.251.856	2.491.934	111,47	114,19
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	207.471	207.989	415.460	120,05	121,39
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.082.602	1.093.619	2.176.221	109,07	110,37
Hàng hóa khác	212.078	212.982	425.060	109,95	111,33
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	187.519	188.486	376.005	115,86	116,80

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 01 2025	Ước tính tháng 02 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2025	Tháng 02 2025 so với tháng 02 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.435.746	2.339.112	4.774.857	105,33	112,67
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.364.831	1.372.238	2.737.069	112,88	114,26
Dịch vụ lưu trú	37.195	37.564	74.759	115,57	119,35
Dịch vụ ăn uống	1.327.636	1.334.674	2.662.310	112,80	114,13
Du lịch lữ hành	1.826	1.842	3.668	110,30	116,70
Dịch vụ khác	1.069.089	965.032	2.034.120	96,17	110,58

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02.2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	%				
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,68	100,83	100,78	100,40	100,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	129,02	100,81	101,04	100,80	100,41
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,09	98,77	100,27	99,96	98,73
Thực phẩm	123,24	100,60	100,63	100,31	100,46
Ăn uống ngoài gia đình	138,98	102,46	102,45	102,45	101,22
Đồ uống và thuốc lá	108,00	100,07	100,07	100,00	100,07
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,82	100,54	99,63	100,27	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế	115,02	113,62	106,09	100,00	113,62
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	119,46	117,71	107,83	100,00	117,71
Giao thông	105,61	96,93	101,22	100,45	97,86
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,88	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,30	105,11	100,10	100,10	105,10
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	228,59	139,09	105,68	104,75	137,05
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,04	103,40	99,93	99,73	103,73

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2025	Tháng 02/2025 so với tháng 01/2025 (%)	Tháng 02/2025 so với tháng 02/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	895.453	1.447.071	162,33	102,20	114,64
Vận tải hành khách	617.719	887.543	228,93	98,89	117,37
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	86	171	101,06	105,60	106,23
Đường bộ	617.633	887.372	228,97	98,89	117,37
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	259.963	523.941	98,48	110,61	110,75
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	259.963	523.941	98,48	110,61	110,75
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.640	31.313	99,79	108,48	108,83
Bưu chính, chuyển phát	2.131	4.274	99,39	101,54	101,29

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2025	Tháng 02/2025 so với tháng 01/2025 (%)	Tháng 02/2025 so với tháng 02/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.777	9.919	139,48	99,90	119,94
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	12	100,91	105,53	106,99
Đường bộ	5.771	9.906	139,54	99,90	119,96
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	187.767	370.846	102,56	112,28	114,17
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	14	101,18	106,91	108,25
Đường bộ	187.760	370.832	102,56	112,28	114,17
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.841	3.713	98,38	110,58	110,78
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.841	3.713	98,38	110,58	110,78
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	140.784	283.144	98,89	111,41	111,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	140.784	283.144	98,89	111,41	111,31
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 2025	Tháng 02/2025 so với tháng 01/2025 (%)	Tháng 02/2025 so với tháng 02/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	48	45,45	30,61	48,98
Đường bộ	15	48	45,45	30,61	48,98
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	9	28	47,37	37,50	58,33
Đường bộ	9	28	47,37	37,50	58,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	9	25	56,25	28,13	37,31
Đường bộ	9	25	56,25	28,13	37,31
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1,0	1,0	-	50,00	50,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	#DIV/0!	0,00	0,00

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 02

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 02/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	13.158.000	850.000	2.807.528	21,34	116,01
I Thu nội địa	11.458.000	700.000	2.465.461	21,52	115,86
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	364.000	15.230	67.739	18,61	126,56
1.1 Thu từ DNNN trung ương	290.000	11.030	32.031	11,05	100,07
1.2 Thu từ DNNN địa phương	74.000	4.200	35.708	48,25	165,96
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	2.030.000	100.000	795.073	39,17	141,46
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.254.000	205.000	584.624	25,94	119,04
4 Lệ phí trước bạ	400.000	30.000	59.650	14,91	123,35
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.000	400	1.447	6,03	54,50
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	90.000	212.379	17,70	101,60
7 Thuế bảo vệ môi trường	780.000	34.000	69.669	8,93	96,71
8 Thu phí, lệ phí	460.000	45.000	109.520	23,81	130,41
9 Thu tiền sử dụng đất	1.260.000	50.000	102.454	8,13	81,95
10 Thu tiền thuê đất	210.000	8.000	13.411	6,39	54,65
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	100	454	2,06	8,47
12 Thu khác ngân sách	256.700	20.250	54.882	21,38	126,82
13 Các khoản thu tại xã	2.800		44	1,57	9,34
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	4.000		-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	2.190.000	102.000	394.095	18,00	96,94
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.700.000	150.000	342.067	20,12	117,13

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 02

	Dự toán năm 2025	Ước tháng 02/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng 2025 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	13.082.121	901.292	1.891.092	14,46	94,83
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.478.225	853.352	1.833.752	14,70	119,08
I Chi đầu tư phát triển	4.097.760	220.842	397.900	9,71	53,99
1 Chi đầu tư cho các dự án	4.097.760	220.842	359.981	8,78	54,34
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	37.919	-	50,83
II Chi thường xuyên	8.126.484	627.510	1.430.839	17,61	178,71
1 Chi sự nghiệp kinh tế	800.999	57.320	68.158	8,51	242,05
2 Sự nghiệp môi trường	139.178	11.320	11.909	8,56	283,25
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.552.297	291.290	669.478	18,85	187,61
4 Chi sự nghiệp Y tế	750.186	50.470	71.539	9,54	150,35
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	128.397	10.200	24.275	18,91	158,30
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	92.169	7.350	7.668	8,32	1.730,25
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	43.567	3.630	8.486	19,48	247,83
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39.105	3.170	3.847	9,84	634,39
9 Chi đảm bảo xã hội	541.209	37.610	197.776	36,54	151,06
10 Chi quản lý hành chính	1.557.558	119.420	302.368	19,41	182,47
11 Chi An ninh quốc phòng	423.961	35.330	64.329	15,17	140,80
12 Chi khác ngân sách	57.858	400	1.007	1,74	59,29
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	252.081	5.000	5.013	2	222
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	603.896	47.940	57.341	9,50	12,62